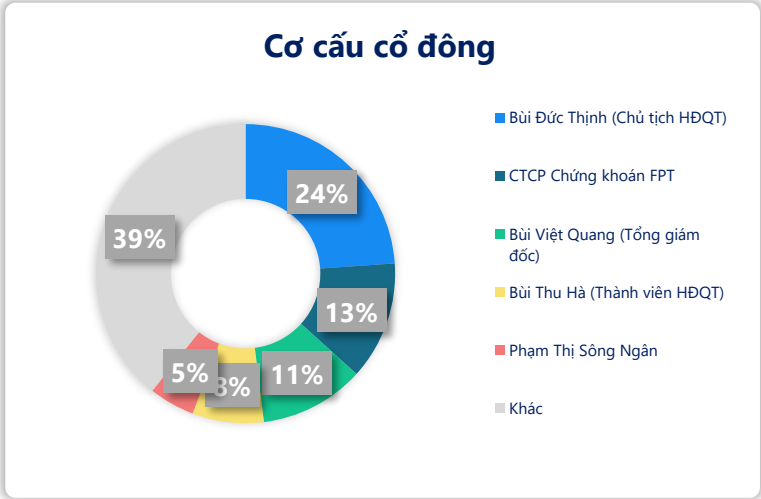
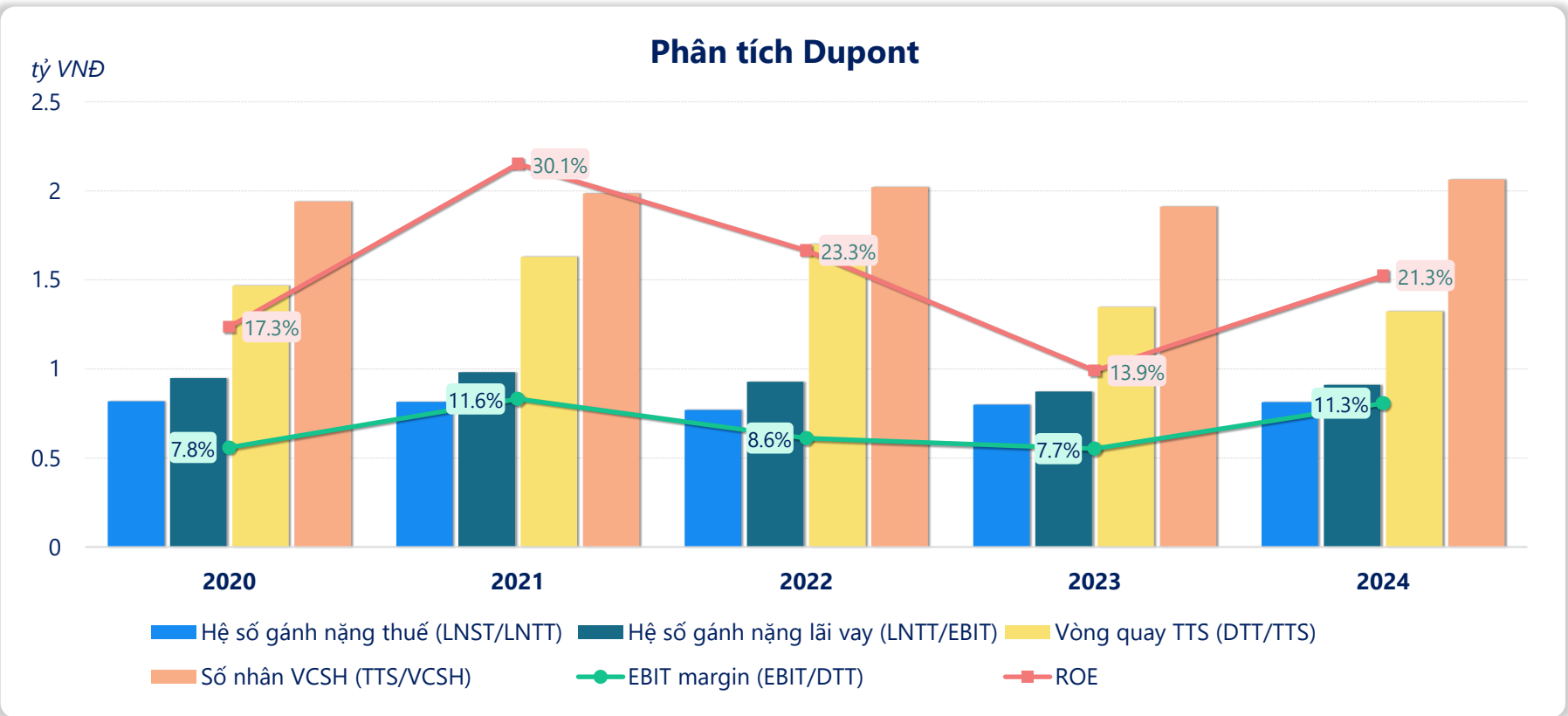
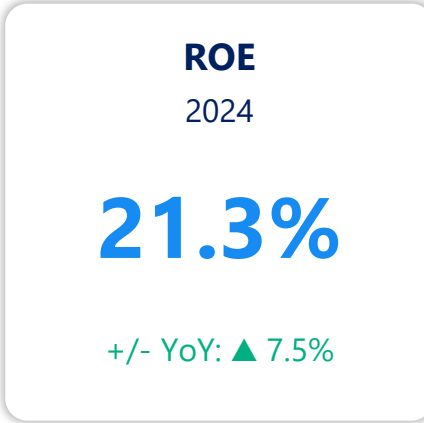
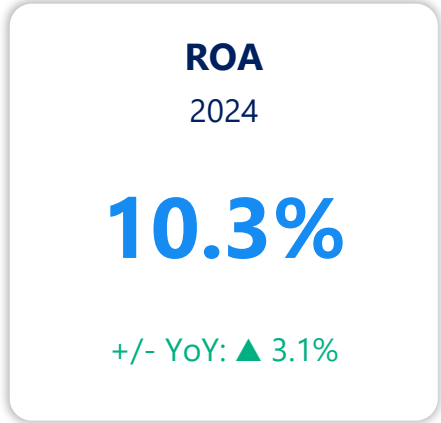


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

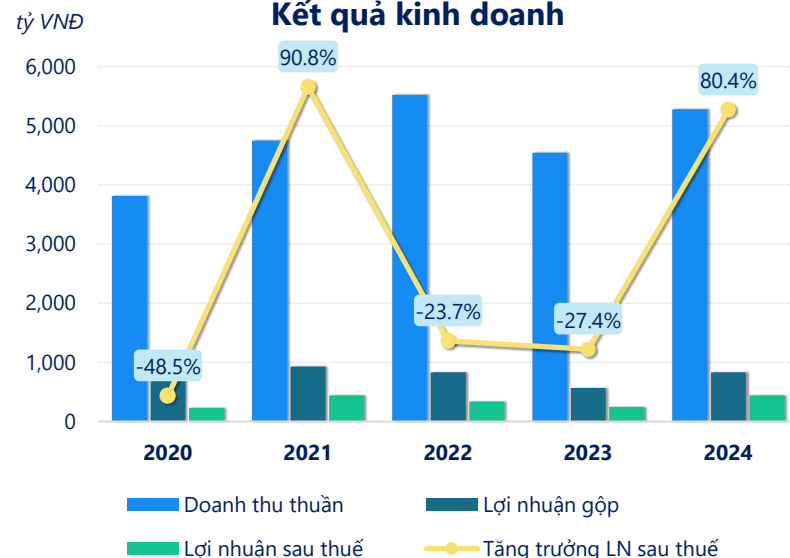
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		52,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		34,062 - 53,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,901
Số lượng CPLH (CP)		75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		274,205
Sở hữu nước ngoài		4.9%
Beta		0.95
EPS		5,854
P/E		8.9

	YTD	1T	3T	6T
MSH		9.6%	24.1%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Kết quả kinh doanh

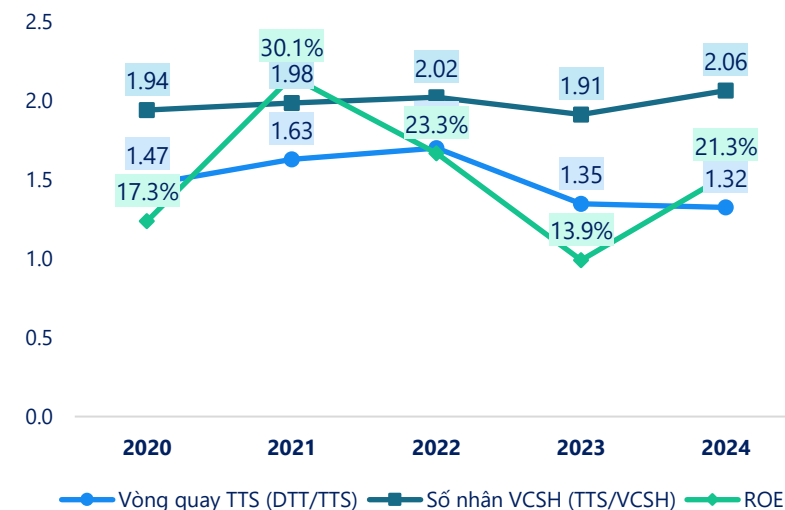


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

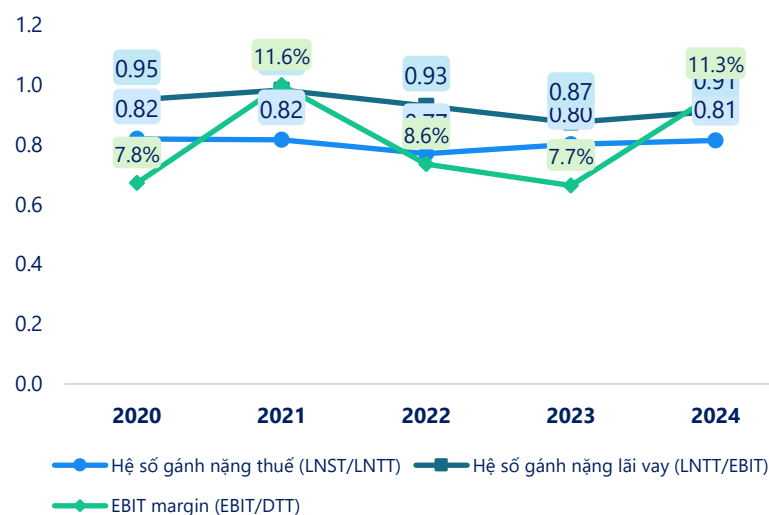
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MSH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **5,280** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 80.4%** đạt **442.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

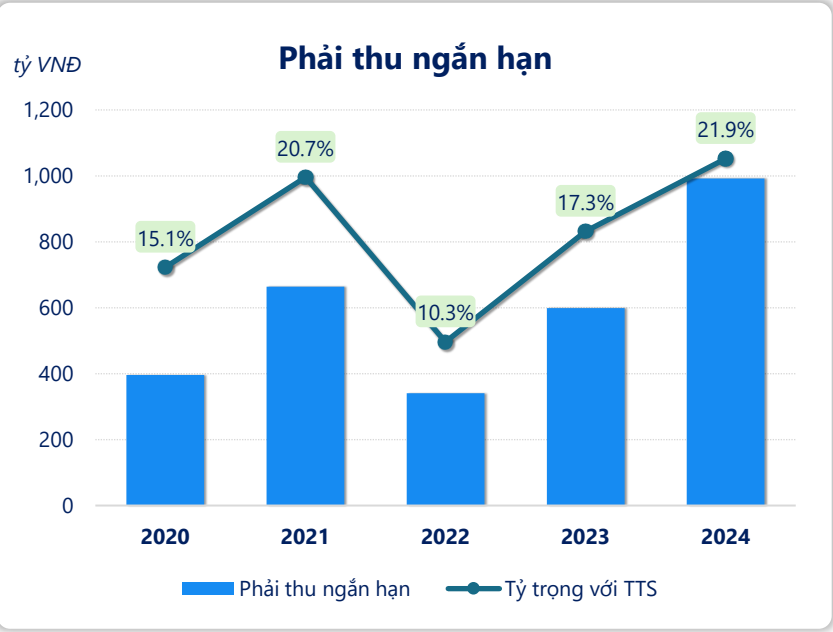
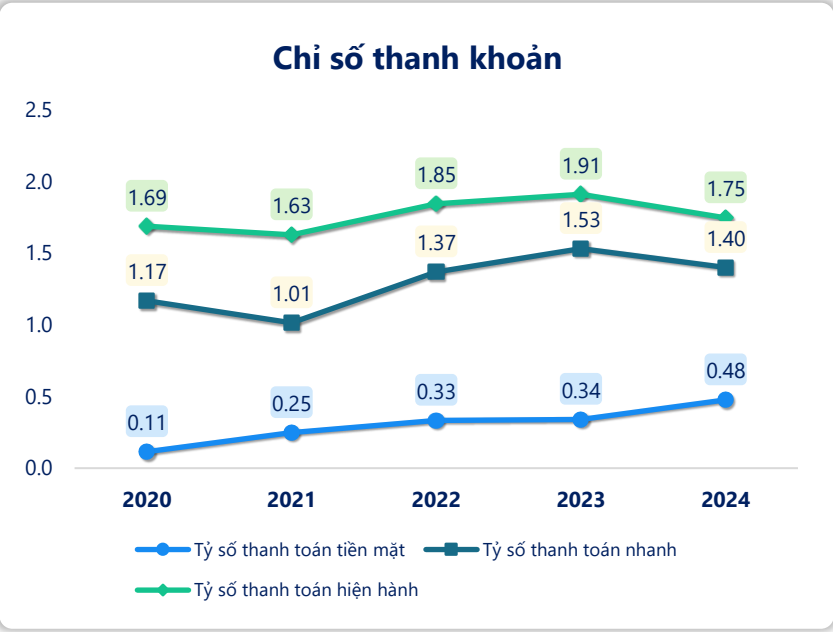
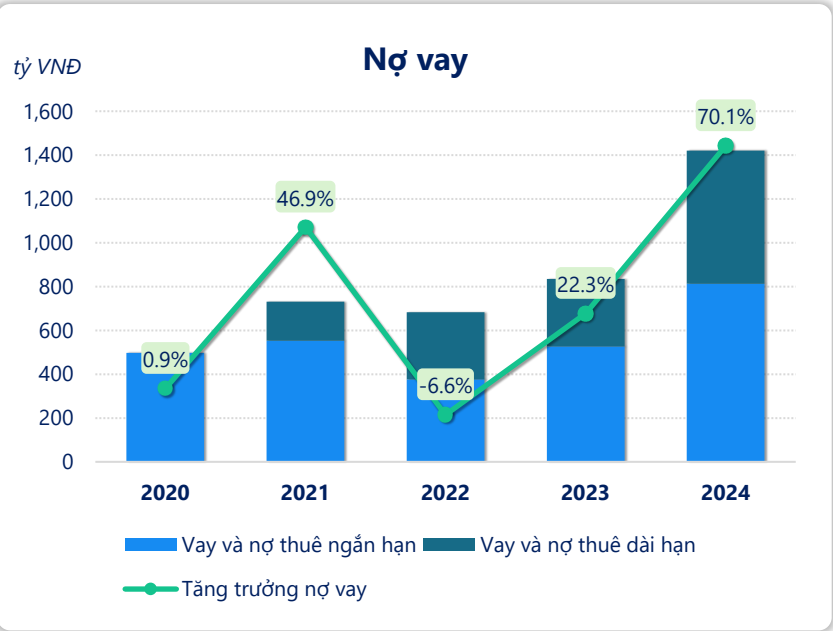
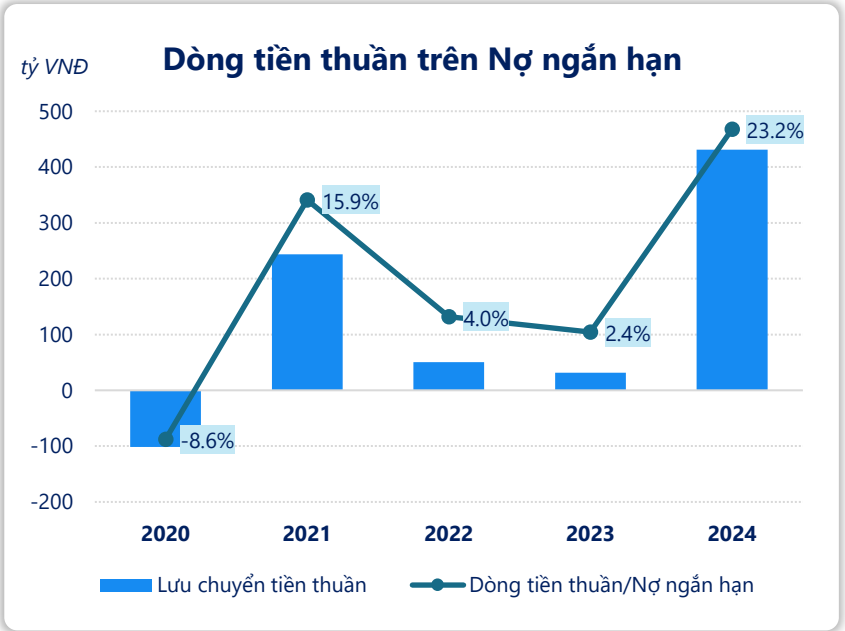
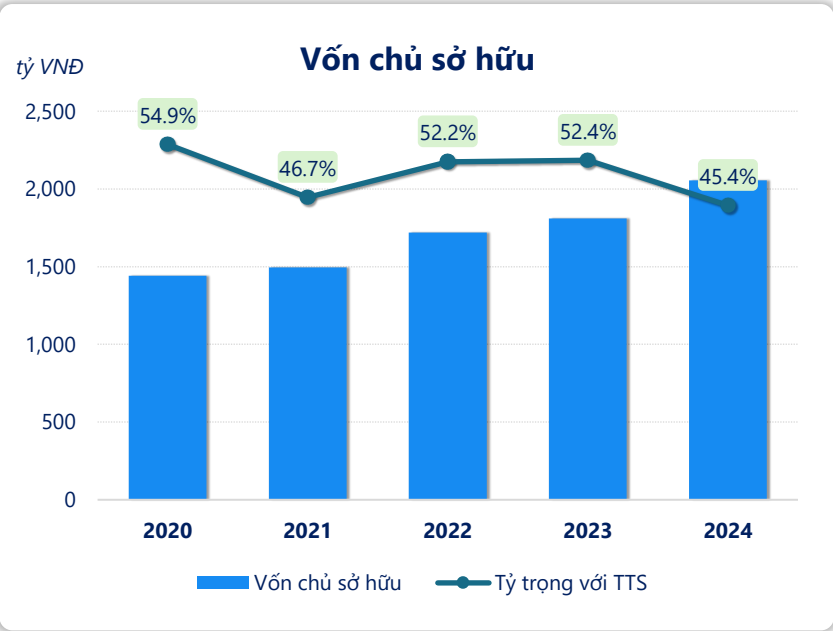
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,521	3,453	30.9%
Tài sản ngắn hạn	3,250	2,553	27.3%
Tiền và tương đương tiền	886	455	94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	653	971	-32.7%
Phải thu ngắn hạn	992	598	65.7%
Hàng tồn kho	645	507	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	73.1	21.6	239%
Tài sản dài hạn	1,271	900	41.1%
Phải thu dài hạn	40.0	21.4	87.1%
Tài sản cố định	700	774	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	473	59.5	696%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.9	0	
Tài sản dài hạn khác	26.2	45.8	-42.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,468	1,643	50.2%
Nợ ngắn hạn	1,860	1,335	39.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	813	527	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	123	56.2%
Nợ dài hạn	608	308	97.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	608	308	97.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,053	1,810	13.4%
Vốn chủ sở hữu	2,053	1,810	13.4%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,813	4,748	5,521	4,542	5,280
Giá vốn hàng bán	3,062	3,817	4,692	3,978	4,451
Lợi nhuận gộp	751	931	829	564	830
Doanh thu HĐTC	62.7	77.8	152	191	211
Chi phí TC	18.2	18.9	65.1	72.9	84.7
Chi phí lãi vay	15.2	10.0	33.9	44.6	53.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.32
Chi phí bán hàng	137	145	173	148	137
Chi phí QLDN	376	299	297	230	252
LN thuần từ HĐKD	283	546	446	305	560
Lợi nhuận khác	0.58	-3.22	-6.51	1.47	-16.2
LN trước thuế	283	543	439	307	544
Lợi nhuận sau thuế	232	442	338	245	442
LNST của CĐ cty mẹ	232	442	375	245	413

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	200	890	-7.61	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-279	164	-674	-81.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.26	-120	-166	121	412
Tiền đầu kỳ	238	136	379	424	455
Lưu chuyển tiền thuần	-102	243	50.3	31.8	431
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.90	-4.83	-0.49	0.13
Tiền cuối kỳ	136	379	424	455	886